

Bản án số: 30/2021/DS-ST

Ngày: 02 - 4 - 2021

V/v “Tranh chấp hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Phương Nhi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Công Trung

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 4 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 290/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng góp hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2021/QĐST-DS ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Chị Lê Thị L, sinh năm 1990. (có mặt)

Địa chỉ: số 131, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:** 2.1. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962.

2.2. Ông Trần Văn Đ (T), sinh năm 1962.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, ông Đ:* Anh Trần Văn D, sinh năm 1995. (Văn bản ủy quyền ngày 21/12/2020) (có mặt)

Cùng địa chỉ: số 110, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Chị Trần Thị Bé T, sinh năm 1991. (có mặt)

Địa chỉ: số 110, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:*

Ngày 10/8/2016, chị mở dây hui 5.000.000 đồng có 21 phần, hui khui mỗi tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng, trong đó bà Đ tham gia 02 phần, bà Đ nói 01

phần cho bà và 01 phần cho con bà là Bé T nên chị ghi bà Đ 01 phần, Bé T 01 phần theo ý bà Đ. Khi mở hội chị có mở sổ cái ghi ngày tháng năm mở hội, tên hội viên, số phần hội viên tham gia do chị giữ và chị giao cho mỗi hội viên một quyển sổ tay nhỏ bên trong ghi sổ hội, có tên, số điện thoại của chị và ghi ngày khai hội, dây hội bao nhiêu tiền, có mấy phần, tên hội viên tham gia, tham gia mấy phần, chị đưa cho bà Đ một quyển sổ tay ghi đầy đủ nội dung như trên. Sau khi tham gia đóng được 02 lần hội sống thì bà Đ hốt 01 phần hội, chị đã giao tiền hội cho bà Đ, tiền hội là đưa trực tiếp không có ký tên nhận tiền. Sau khi hốt hội bà Đ đóng lại hội chết được 04 lần thì ngưng không đóng nữa. Chị nhiều lần yêu cầu bà Đ đóng hội nhưng bà Đ không đóng, vì vậy chị và bà Đ thống nhất khấu trừ phần hội thứ 02 bà Đ đóng được 07 lần hội sống, mỗi lần 4.000.000 đồng tính thành tiền là 35.000.000 đồng (tính cho hưởng huê hồng của hội viên đã hốt hội trước đó) úp hội để khấu trừ qua phần hội chết đã hốt. Sau khi khấu trừ thì dây hội này bà Đ còn nợ lại chị 35.000.000 đồng tính đến khi mãn hội, sau đó bà Đ có đóng dần cho chị được vài lần, có khi đủ, khi thiếu, tổng số tiền đóng tiếp là 21.000.000 đồng, sau khi khấu trừ thì còn nợ lại 14.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà Đ còn tham gia dây hội 2.000.000 đồng mở ngày 10/11/2016, dây hội có 21 phần, bà Đ tham gia 02 phần, hội khai mỗi tháng 01 lần vào ngày 10. Dây hội này chị cũng ghi vào quyển sổ hội 5.000.000 đồng trước đó đã giao cho bà Đ. Sau khi tham gia bà Đ hốt đầu tiên một phần, chị đã giao đủ tiền hội cho bà Đ, tiền là giao trực tiếp không có lập biên nhận cũng không có ký nhận. Sau khi hốt hội bà Đ đóng hội chết lại được 03 lần, mỗi lần 2.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa, còn nợ lại 17 lần hội chết là 34.000.000 đồng. Phần hội thứ hai bà Đ đóng hội sống được 03 lần thì hốt hội, chị đã giao đủ tiền hội cho bà Đ, khi giao tiền không lập biên nhận cũng không ký nhận. Sau khi hốt hội bà Đ đóng lại được 01 lần hội chết thì ngưng không đóng nữa nên còn nợ lại 16 lần hội chết là 32.000.000 đồng. Các dây hội này đều là hội có huê hồng, hội đã mãn vào năm 2018. Do hội mãn đã lâu nên chị không còn giữ sổ hội, vì vậy không có tài liệu, chứng cứ để giao nộp cho Tòa án.

Khi tham gia hội 5.000.000 đồng, bà Đ nói bà tham gia 01 phần và bà lãnh cho con bà là Bé T 01 phần nhưng từ khi tham gia chơi hội đến khi hốt hội, nhận tiền hội và đóng lại hội chết đều do bà Đ thực hiện, chị không có gặp chị Bé T. Khi hốt phần hội thứ nhất bà Đ nói hốt hội lấy tiền về cho Bé T mua xe, tiền hội là chị giao cho bà Đ nhận. Việc khấu trừ phần hội sống vào phần hội chết là do hai phần hội này cùng một dây hội, việc thỏa thuận khấu trừ tiền hội chỉ bằng lời nói.

Do bà Đ không đóng hội chết nên năm 2019 chị yêu cầu Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã T giải quyết, tại buổi hòa giải ngày 09/01/2019 của UBND xã T chị và bà Đ đã chốt nợ với nhau theo đó 02 phần hội 2.000.000 đồng còn nợ lại tổng cộng 33 lần chưa đóng là 66.000.000 đồng, dây hội 5.000.000 đồng thì còn nợ 14.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng, bà Đ đồng ý nợ 80.000.000 đồng và nói đến tết

sẽ trả 5.000.000 đồng, sau đó kêu con bà là Bé T sẽ gửi tiền về phụ trả tiền hụi cho chị. Sau khi xã hòa giải bà Đ có trả cho chị 01 lần 5.000.000 đồng và 01 lần 2.000.000 đồng, tổng cộng là 7.000.000 đồng, sau khi khấu trừ bà Đ còn nợ chị 73.000.000 đồng.

Chị xác định quyền sở hụi mà bị đơn giao nộp cho Tòa án đúng là quyền sở hụi chị giao cho bà Đ giữ, phần chữ viết “sở hụi..... Lê Thị L” tại trang đầu đếm từ trước ra sau, phần chữ viết ‘hụi 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, chị 3 Đ có 1 phần.....7) 20-2 đg 4.000.000 đồng” trang thứ 3 đếm từ trước ra sau và phần chữ viết “Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, Bé T có 1 phần.....7) 20-2 Đg 5.000.000 đồng” ở trang cuối quyển sổ đúng là chữ viết của chị, riêng các chữ viết tại các trang còn lại không phải chữ viết của chị, có phải chữ viết của bà Đ không thì chị không biết.

Chị chỉ chơi hụi với bà Đ, không biết chị Bé T là ai, chị Bé T không có tham gia chơi hụi với chị nên chị không yêu cầu chị Bé T trả tiền hụi. Việc bà Đ tham gia chơi hụi ông Đ – chồng bà Đ có biết nên chị yêu cầu bà Đ và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền hụi còn nợ 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

*Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm anh Trần Văn D – người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Ông Trần Văn Đ trình bày:*

Năm 2016, mẹ anh là Bà Nguyễn Thị Đ có tham gia chơi hụi do chị Lê Thị L làm chủ hụi, hụi có huê hồng. Cụ thể:

Dây hụi 2.000.000 đồng có 21 phần, mẹ anh tham gia 02 phần. Sau khi tham gia mẹ anh hốt cả hai phần, đã nhận đủ tiền hụi của chị L giao, sau khi hốt hụi có đóng lại hụi chết nhưng đóng không đầy đủ, cụ thể đóng hụi đến ngày tháng năm nào, được bao nhiêu lần thì không nhớ, chỉ nhớ còn nợ lại tổng cộng là 33 lần hụi chết chưa đóng thành tiền là 66.000.000 đồng.

Ngoài ra, mẹ anh có tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng, dây hụi có 21 phần. Sau khi tham gia mẹ anh đóng hụi sống được 07 lần, mỗi lần đóng 4.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa nên mẹ anh và chị L thỏa thuận lấy tiền hụi sống của dây hụi 5.000.000 đồng mẹ anh đóng được 07 lần tính thành 35.000.000 đồng (do tính hưởng lãi của hụi viên đã hốt hụi trước đó) trừ vào số tiền hụi còn nợ 66.000.000 đồng của dây hụi 2.000.000 đồng, sau khi khấu trừ mẹ anh còn nợ chị L số tiền 31.000.000 đồng. Việc thỏa thuận khấu trừ hụi sống dây hụi 5.000.000 đồng vào hụi chết dây hụi 2.000.000 đồng là thỏa thuận miệng, không có giấy tờ, vào thời gian nào cũng không nhớ rõ. Sau đó mẹ anh có trả dần cho chị L nhiều lần tổng cộng được 21.000.000 đồng, còn nợ lại 10 triệu đồng.

Cùng dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016 mà mẹ anh tham gia 01 phần thì chị anh là Trần Thị Bé T có tham gia 01 phần. Sau khi góp hụi được 02 lần thì chị Bé T hốt hụi, nhận tiền hụi, sau khi hốt hụi chị Bé T đóng lại được 04 lần hụi chết thì ngưng không đóng nữa nên còn nợ lại 14 lần hụi chết chưa đóng là 70.000.000

đồng. Chị L cho rằng chị Bé T không có tham gia chơi hụi mà do mẹ anh tham gia 02 phần hụi 5.000.000 đồng, hốt hụi 01 phần còn nợ lại hụi chết chưa đóng 70.000.000 đồng nên lấy phần hụi sống đóng được 07 lần tính thành 35.000.000 đồng khấu trừ vào phần hụi chết, còn nợ lại 35.000.000 đồng, sau đó khấu trừ tiếp vào số tiền mẹ anh đóng dần được 21.000.000 đồng nên đây hụi 5.000.000 đồng còn nợ lại 14.000.000 đồng là không đúng.

Năm 2019 chị L khởi kiện mẹ anh đến UBND xã T yêu cầu giải quyết tiền hụi, tại ngày hòa giải 09/01/2019 mẹ anh xác định còn nợ tiền hụi chị L 10.000.000 đồng, chị Bé T còn nợ chị L 70.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng nhưng người ghi biên bản hòa giải ghi nhầm ý mẹ anh thành mẹ anh xác định còn nợ chị L số tiền hụi 80.000.000 đồng, trong đó mẹ anh có lãnh trả cho chị Bé T nhưng lại không ghi rõ phần mẹ anh nợ bao nhiêu, chị Bé T nợ bao nhiêu. Anh xác định chữ ký Nguyễn Thị Đ trong biên bản hòa giải ngày 09/01/2019 đúng là chữ ký của mẹ anh, lúc cán bộ xã đọc lại biên bản mẹ anh nghe không rõ nên không có yêu cầu sửa lại ý kiến trình bày. Sau khi xã hòa giải mẹ anh có trả tiền cho chị L 2 lần tổng cộng là 7.000.000 đồng, hiện nay mẹ anh chỉ còn nợ chị L 3.000.000 đồng.

Khi mẹ anh tham gia chơi hụi của chị L thì chị L có giao cho mẹ anh giữ một quyển sổ hụi nhỏ, bên trong có ghi tên, số điện thoại của chị L, đây hụi mẹ anh và chị Bé T tham gia, chị Bé T không có sổ hụi riêng, do là mẹ con nên viết chung trong sổ hụi của mẹ anh. Quyển sổ hụi viết tay anh giao nộp cho Tòa án chính là sổ hụi chị L giao cho mẹ anh giữ, trong sổ hụi có ghi chị Bé T tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng ngày 10/8/2016. Phần chữ viết “sổ hụi..... Lê Thị L” tại trang đầu đếm từ trước ra sau, phần chữ viết ‘hụi 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, chị 3 Định có 1 phần .....7) 20-2 đg 4.000.000” trang thứ 3 đếm từ trước ra sau và phần chữ viết “Hụi 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, Bé T có 1 phần .....7) 20-2 Đg 5.000.000 đồng” ở trang cuối quyển sổ là chữ viết của chị L, riêng các chữ viết tại các trang còn lại không phải chữ viết của mẹ anh, cũng không phải chữ viết của chị L, là chữ viết của ai thì anh không biết.

Việc mẹ anh tham gia chơi hụi của chị L cha anh không biết, tiền hụi được mẹ anh chi tiêu cho gia đình.

Chị L cho rằng mẹ anh còn nợ chị L số tiền hụi 73.000.000 đồng và yêu cầu trả số tiền nêu trên là anh không đồng ý. Anh thừa nhận mẹ anh còn nợ chị L 3.000.000 đồng và đồng ý trả cho chị L số tiền 3.000.000 đồng. Đối với số tiền nợ hụi 70.000.000 đồng là nợ của chị Bé T không phải nợ của mẹ anh nên không đồng ý trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Trần Thị Bé T trình bày:* Năm 2016 chị có tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng do chị L làm chủ hụi, đây hụi có 21 phần, ghi chung sổ hụi với mẹ chị - Bà Nguyễn Thị Đ, mẹ chị có tham gia 01 phần. Sau khi tham gia chị góp hụi được 02 lần thì hốt hụi, do đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh nên khi giao hụi chị nhờ mẹ chị nhận tiền hụi giùm, sau đó mẹ chị đã giao lại cho chị số tiền hụi 75.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi chị gửi tiền cho mẹ chị đóng lại

hụi chết được 4 lần thì ngưng không đóng nữa, sau đó chị có gặp chị L xin cho trả tiền hụi dần dần nhưng chị L không đồng ý. Dây hụi này đã mãn vào năm 2018, chị còn nợ lại chị L 14 lần hụi chết chưa đóng là 70.000.000 đồng, chị đồng ý trả số tiền hụi 70.000.000 đồng cho chị L nhưng xin được trả dần mỗi tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự và chấp hành nghiêm nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L. Buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền hụi còn nợ 3.000.000 đồng. Đối với số tiền hụi chị Bé T còn nợ 70.000.000 đồng chị L có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị L yêu cầu bà Đ, ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hụi còn nợ 73.000.000 đồng (Bảy mươi ba triệu đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị L cho rằng bà Đ tham gia 02 phần hụi của dây hụi 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016 và 02 phần hụi 2.000.000 đồng mở ngày 10/11/2016. Sau khi tham gia bà Đ hốt 01 phần hụi 5.000.000 đồng, đóng lại 04 lần hụi chết thì ngưng không đóng nữa, còn nợ lại 14 lần chưa đóng là 70.000.000 đồng nên úp phần hụi 5.000.000 đồng còn sống đã đóng được 07 lần tính thành 35.000.000 đồng khấu trừ qua phần hụi chết, sau khi khấu trừ còn nợ lại 35.000.000 đồng, sau đó bà Đ trả dần nhiều lần được 21.000.000 đồng, còn nợ lại 14.000.000 đồng. Đối với dây hụi 2.000.000 đồng, bà Đ hốt cả 2 phần, còn nợ lại tổng cộng 33 lần chưa đóng là 66.000.000 đồng, tổng cộng là 80.000.000 đồng, sau đó bà Đ trả tiếp 7.000.000 đồng, còn nợ lại 73.000.000 đồng, yêu cầu bà Đ, ông Đ trả số tiền hụi còn nợ 73.000.000 đồng. Anh Diện thừa nhận bà Đ có tham gia 02 phần hụi của dây hụi 2.000.000 đồng, đã hốt cả 02 phần, còn nợ lại tổng cộng 33 lần chưa đóng là 66.000.000 đồng. Đồng thời, bà Đ có tham gia 01 phần hụi 5.000.000 đồng đã đóng được 07 lần hụi sống, do không có tiền đóng tiếp nên hai bên thỏa thuận úp hụi, số tiền hụi sống đóng được 07 lần tính thành 35.000.000 đồng khấu trừ vào tiền hụi còn nợ 66.000.000 đồng của dây hụi 2.000.000 đồng, còn nợ lại 31.000.000 đồng, sau đó tiếp tục trả dần được 28.000.000 đồng,

còn nợ lại 3.000.000 đồng. Phần hui 5.000.000 đồng đã hót còn nợ lại 14 lần chưa đóng thành tiền là 70.000.000 đồng là của chị Bé T, không phải của bà Đ nên không đồng ý trả.

[2] Chị L cho rằng dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016 bà Đ tham gia 02 phần, chị Bé T không có tham gia, bà Đ là người hót hui, nhận tiền, đóng lại hui chết nên đây là tiền nợ hui của bà Đ. Lời trình bày này của chị L không được anh Diện thừa nhận và chị L không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Tại sổ hui bị đơn giao nộp cho Tòa án có ghi ‘hui 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, chị 3 Đ có 1 phần .....7) 20-2 đg 4.000.000” trang thứ 3 đếm từ trước ra sau và “Hui 5.000.000 đồng khai ngày 10/8/2016 gồm 21 phần, Bé T có 1 phần .....7) 20-2 Đg 5.000.000 đồng” ở trang cuối quyển sổ. Chị L thừa nhận sổ hui này là do chị ghi và giao cho bà Đ chữ, chữ viết trên đúng là của chị. Mặt khác, chị L là chủ hui, chị L có quyền đồng ý hoặc không đồng ý cho hui viên tham gia chơi hui, bà Đ là hui viên, bà Đ muốn tham gia 02 phần hui nhưng yêu cầu chỉ ghi bà tham gia 01 phần, con bà là Bé T – người chị L không biết là ai 01 phần thì chị L có quyền từ chối không cho tham gia nhưng chị L chấp nhận yêu cầu của bà Đ và ghi vào sổ hui viên giao cho bà Đ giữ, như vậy chị L đã chấp nhận cho chị Bé T tham gia 01 phần và thực tế trong sổ hui hai phần hui này được ghi cách xa nhau (phần bà Đ ở đầu sổ, phần chị Bé T ở cuối sổ) và khi hót hui, nếu bà Đ là người hót hui lẽ ra chị L phải ghi ở trang hui của bà Đ nhưng phần hui đã hót lại được ghi ở phần hui chị Bé T tham gia. Đồng thời tại phiên tòa, chị Bé T cũng thừa nhận chị có tham gia 01 phần hui 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016 do chị L làm chủ hui, chị đã hót hui, nhận tiền hui và đóng hui chết được 04 lần, còn nợ lại 14 lần thành tiền là 70.000.000 đồng, chị đồng ý trả tiền hui còn nợ cho chị L. Và lời trình bày của anh Diện, chị Bé T phù hợp với lời trình bày của bà Đ tại biên bản hòa giải ngày 09/01/2019 của UBND xã Tân Thủy, bà Đ xác nhận còn nợ chị L số tiền hui 80.000.000 đồng, trong đó bà có lãnh trả cho con bà Bé T một phần, bà động viên con bà cùng hỗ trợ để tiếp tục trả nợ hui cho chị L. Từ đó, có căn cứ xác định phần hui đã hót của dây hui 5.000.000 đồng mở ngày 10/8/2016 là do chị Bé T tham gia và hót hui, còn nợ lại chị L tiền hui chưa đóng 70.000.000 đồng nên đây là nợ của chị Bé T. Chị L cho rằng phần hui này do bà Đ tham gia và đã hót hui, còn nợ lại 70.000.000 đồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Đối với dây hui 2.000.000 đồng mở ngày 10/11/2016, anh Diện thừa nhận bà Đ tham gia 02 phần, đã hót hui cả 02 phần, còn nợ lại tổng cộng 33 phần hui chết chưa đóng với tổng số tiền là 66.000.000 đồng. Chị L thừa nhận đối với phần hui 5.000.000 đồng ngày 10/8/2016 do bà Đ tham gia, bà Đ đóng được 07 lần hui sống thì ngưng không đóng nữa và tính thành tiền là 35.000.000 đồng và tính đến năm 2019 bà Đ có trả tiền dần cho chị tổng cộng được 28.000.000 đồng. Đây là tình tiết được hai bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, anh Diện cho rằng tiền hui còn nợ của phần hui 5.000.000 đồng đã hót là nợ của chị Bé T nên không đồng ý khấu trừ tiền hui sống bà Đ đã đóng

35.000.000 đồng và tiền trả dần 28.000.000 đồng vào tiền nợ của chị Bé T, anh yêu cầu khấu trừ số tiền hội sống đã đóng và tiền trả dần, tổng cộng 63.000.000 đồng vào tiền hội bà Đ còn nợ 66.000.000 đồng, còn nợ lại 3.000.000 đồng sẽ trả cho chị L. Và chị Bé T cũng xác định số tiền hội còn nợ 70.000.000 đồng của đây hội 5.000.000 đồng đã hết là nợ của chị, chị đồng ý trả số tiền nợ trên cho chị L. Nhận thấy, chị L thừa nhận tiền đóng hội sống 35.000.000 đồng và tiền trả dần 28.000.000 đồng là của bà Đ nên anh Diện yêu cầu khấu trừ vào số tiền hội còn nợ 66.000.000 đồng của bà Đ là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, sau khi khấu trừ còn nợ lại 3.000.000 đồng.

[4] Tại biên bản xác minh của Tòa án được đại diện UBND xã T, huyện Ba Tri cho biết bà Đ và ông Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã năm 1996, hiện nay vợ chồng vẫn sống chung, cùng làm kinh tế chung. Tiền nợ hội trên là phát sinh trong thời gian hôn nhân của bà Đ và ông Đ, anh Diện cũng xác định tiền hội được bà Đ dùng để chi tiêu cho gia đình. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình xác định số tiền nợ hội 3.000.000 đồng là nợ chung của vợ chồng, vì vậy bà Đ và ông Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho chị L số tiền hội còn nợ 3.000.000 đồng.

Từ các phân tích trên, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của chị L là có căn cứ một phần nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đối với số tiền hội bà Đ, ông Đ còn nợ là 3.000.000 đồng. Đối với số tiền hội chị Bé T còn nợ 70.000.000 đồng, chị L có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Nhận thấy lời trình bày của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị đơn bà Đ, ông Đ phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn chị L phải chịu án phí 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị L. Buộc bị đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Ông Trần Văn Đ (T) có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Lê Thị L số tiền hội còn nợ 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị L về việc yêu cầu bị đơn Bà Nguyễn Thị Đ, ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới trả số tiền hội còn nợ 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%:**

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Đ, Ông Trần Văn Đ có nghĩa vụ liên đới nộp án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Nguyên đơn chị Lê Thị L phải nộp án phí 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002831 ngày 12/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Sau khi khấu trừ chị L phải nộp tiếp số tiền 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

**5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.**

**6. Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Phương Nhi**